

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ : 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

oOo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2016	6T/2016	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19,995,401,559	40,225,940,220	77,789,288,301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,995,401,559	40,225,940,220	77,789,288,301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16,885,875,173	33,703,087,466	70,033,394,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,109,526,386	6,522,852,754	7,755,893,759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	675,567,651	1,323,234,892	23,390,509,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.4			54,851,101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				0
9. Chi phí bán hàng	25				0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,031,680,454	4,340,679,521	10,939,966,753
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		1,753,413,583	3,505,408,125	20,151,585,827
12. Thu nhập khác	31	VI.7	294,322,516	295,041,798	433,830
13. Chi phí khác	32	VI.8	24,687,904	24,687,904	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		269,634,612	270,353,894	433,830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.9	2,023,048,195	3,775,762,019	20,152,019,657
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		409,547,220	760,089,985	4,433,444,325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,613,500,975	3,015,672,034	15,718,575,332
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0

Lập biểu

Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Lâm Thị Tuyết Nhung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016



Giám đốc

NGUYỄN VĂN THẢO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2016**

Chi tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2016	6T/2016	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		24,791,486,535	42,747,804,973	91,923,088,161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,645,918,443)	(2,698,911,524)	(5,400,633,071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,145,171,740)	(20,440,436,892)	(28,584,397,257)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(354,502,765)	(3,484,194,772)	(1,303,752,318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,843,034,908	14,972,209,949	76,611,460,097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,019,149,144)	(53,594,787,388)	(96,754,857,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,530,220,649)	(22,498,315,654)	36,490,908,177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(3,278,330,909)	(49,222,203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		675,567,651	1,323,234,892	2,000,463,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		675,567,651	(1,955,096,017)	1,951,241,719
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		270,000,000	270,000,000	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(270,000,000)	(270,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,124,652,998)	(24,723,411,671)	38,442,149,896
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,185,889,669	80,784,648,342	42,342,498,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	56,061,236,671	56,061,236,671	80,784,648,342

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016



Giám đốc

NGUYỄN VĂN THẢO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (SDDK theo BBKT BCTC 2014)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82,953,976,914	101,876,725,199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56,061,236,671	80,784,648,342
1. Tiền	111		907,000,980	1,270,267,968
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,154,235,691	79,514,380,374
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	26,676,189,509	20,601,779,366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,642,386,298	9,682,644,432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,255,226,250	9,393,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,778,576,961	1,526,134,934
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	216,550,734	490,297,491
1. Hàng tồn kho	141		216,550,734	490,297,491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,390,167,627	104,751,601,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (SDDK theo BBKT BCTC 2014)
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		27,929,633,952	26,251,427,375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	27,929,633,952	26,251,427,375
- Nguyên giá	222		58,704,414,200	56,244,945,491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,774,780,248)	(29,993,518,116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	76,724,723,781	76,977,051,153
- Nguyên giá	231		103,160,379,177	103,160,379,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26,435,655,396)	(26,183,328,024)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	1,338,425,756	1,029,740,827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,338,425,756	1,029,740,827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	397,384,138	493,381,740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		397,384,138	493,381,740
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189,344,144,541	206,628,326,294
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51,892,590,751	69,265,274,555
I. Nợ ngắn hạn	310	V.9	34,001,471,900	51,561,055,704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		171,356,571	139,255,021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,067,769,454	1,040,880,854
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,328,614,772	3,842,160,871

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (SDDK theo BBKT BCTC 2014)
4. Phải trả người lao động	314		4,796,640,667	5,822,724,912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21,022,007,583	30,174,129,747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,615,082,853	10,541,904,299
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	V.10	17,891,118,851	17,704,218,851
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6,268,739,644	6,268,739,644
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,673,992,472	10,487,092,472
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		948,386,735	948,386,735
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,451,553,790	137,363,051,739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	61,587,639,743	62,712,941,769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53,856,395,109	53,856,395,109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,715,572,600	4,715,572,600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			4,140,974,060

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (SDDK theo BBKT BCTC 2014)
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,015,672,034	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,015,672,034	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.12	75,863,914,047	74,650,109,970
1. Nguồn kinh phí	431		1,895,179,300	681,375,223
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		73,968,734,747	73,968,734,747
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189,344,144,541	206,628,326,294

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



NGUYỄN VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2016**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	18,403,765	5,573,489
Tiền gửi ngân hàng	888,597,215	1,264,694,479
- Ngân hàng Công Thương-CN 10	53,825,900	85,627,999
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	446,179,337	429,446,116
- Ngân hàng Công Thương-CN 8		47,421,991
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam		5,912,113
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15,907,590	15,855,936
- Ngân hàng TMCP Rông Việt	7,791,847	7,771,867
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	362,877,110	670,651,203
- Ngân hàng BIDV	2,015,431	2,007,254
Các khoản tương đương tiền	55,154,235,691	79,514,380,374
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	44,772,649,800	54,742,428,362
- Ngân hàng Công Thương-CN 8		14,644,174,234
- Ngân hàng BIDV	10,381,585,891	10,127,777,778
Cộng	56,061,236,671	80,784,648,342
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu của người lao động	0	0
Phải thu khác	1,778,576,961	1,526,134,934
- Phải thu kho bạc	61,947,900	61,947,900
- KTCB		
- Các khoản tạm ứng nhân viên	962,807,972	590,115,000
- Phải thu thuế TNCN	9,662,522	110,265,400

- Phải thu chênh lệch chi phí quản lý nhà	488,263,113	488,263,113
- Phải thu cơ quan BHXH	7,004,600	37,665,400
- Phải thu khắc phục tai nạn	198,400,000	203,475,000
- Khác	50,490,854	34,403,121
Phải thu khách hàng	15,642,386,298	9,682,644,432
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	6,268,739,644	6,268,739,644
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	693,355,100	421,050,700
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10	8,412,903,576	2,613,452,117
- Các khách hàng khác	267,387,978	379,401,971
Trả trước cho người bán	9,255,226,250	9,393,000,000
- Trả trước thuộc dự án hầm 157 đường 3/2	25,226,250	60,000,000
- Ứng trước thi công công trình B29-C30		100,000,000
- Trả trước thuộc dự án Nhà 555 Bis đường 3/2	80,000,000	40,000,000
- Trả trước công trình sửa chữa bãi đỗ xe tổ vận chuyển	32,000,000	32,000,000
- Ứng trước sửa chữa Lơ B Chung cư Ấn Quang	70,000,000	70,000,000
- Ứng trước sửa chữa Nhà vệ sinh công cộng Chợ Nguyễn Tri Phương		43,000,000
- Trả trước thuộc công trình sửa chữa nhà vệ sinh NGT	35,000,000	35,000,000
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10	9,013,000,000	9,013,000,000
Cộng	26,676,189,509	20,601,779,366
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	192,983,431	490,297,491
- Chi phí SX, KD dở dang	23,567,303	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	216,550,734	490,297,491

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	31,628,507,774	23,957,055,271	3,568,473,355	0	59,154,036,400
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		449,622,200			449,622,200
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	31,628,507,774	23,507,433,071	3,568,473,355	0	58,704,414,200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,014,215,715	19,096,798,724	3,518,669,046	0	30,629,683,485
- Khấu hao trong kỳ	336,421,239	246,092,685	12,205,039		594,718,963
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		449,622,200			449,622,200
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	8,350,636,954	18,893,269,209	3,530,874,085	0	30,774,780,248
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	23,614,292,059	4,860,256,547	49,804,309	0	28,524,352,915
- Tại ngày cuối kỳ	23,277,870,820	4,614,163,862	37,599,270	0	27,929,633,952

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

XDCB dở dang - Đầu tư B29- C32	556,452,432	247,767,503
XDCB dở dang - Đường Nguyễn Giản Thanh	209,318,518	209,318,518
XDCB dở dang - Đường Đồng Nai	37,080,140	37,080,140
XDCB dở dang - Lô Q chung cư Ngô Gia Tự	496,486,696	496,486,696
XDCB dở dang - Trường Điện Biên	3,876,995	3,876,995
XDCB dở dang - Trường Kỳ Hòa	35,210,975	35,210,975
XDCB dở dang - Nền đất Cao Thắng nối dài		
Cộng	1,338,425,756	1,029,740,827

7- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	103,160,379,177	-	-	103,160,379,177
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	103,160,379,177			103,160,379,177
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	26,309,491,710	126,163,686	-	26,435,655,396
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	26,309,491,710	126,163,686		26,435,655,396
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	76,850,887,467			76,724,723,781
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	76,850,887,467			76,724,723,781
- Nhà và quyền sử dụng đất				

8- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
397,384,138	493,381,740
0	0
0	0
397,384,138	493,381,740

9- Nợ ngắn hạn

Phải trả người bán

- Phải trả cho đội thi công Ngô Tấn Đức
- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Kinh Luân
- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Tấn Thuận
- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Thanh Hải
- Phải trả cho Phòng XD CB

Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng
- Khách hàng khác

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (60% KHCB)

Phải trả công nhân viên

- Lương công nhân viên
- Lương viên chức quản lý

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Nhà trả góp
- Thu phí đỗ xe
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim
- Lô B-Q Ngô Gia Tự
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc
- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà
- Phí sửa chữa tiền bán nhà các lô chung cư, cao ốc
- Phải trả cho dự án Đường Cao Thắng
- Các khoản phải trả khác

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
171,356,571	139,255,021
90,696,414	90,696,414
17,005,864	15,229,237
33,352,094	30,490,353
27,463,182	2,839,017
2,839,017	
1,067,769,454	1,040,880,854
210,000,000	210,000,000
857,769,454	830,880,854
1,328,614,772	3,842,160,871
723,294,775	806,058,174
258,066,540	2,982,171,326
20,530,692	53,931,371
326,722,765	0
4,796,640,667	5,822,724,912
4,664,504,543	4,837,268,172
132,136,124	985,456,740
21,022,007,583	30,174,129,747
88,430,080	62,891,440
	6,577,815
102,255,741	182,910,613
767,629,534	767,629,534
6,028,473,656	6,028,473,656
13,372,360,972	13,739,133,977
124,757,200	154,607,348
524,613,320	812,244,082
	8,398,496,086
13,487,080	21,165,197
5,615,082,853	10,541,904,299
34,001,471,900	51,561,055,704

10- Nợ dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Phải trả dài hạn khác

Doanh thu chưa thực hiện

- Công nợ tiền thuê nhà SHNN

Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Cộng

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

10,673,992,472

6,268,739,644

6,268,739,644

948,386,735

17,891,118,851

10,487,092,472

6,268,739,644

6,268,739,644

948,386,735

17,704,218,851

	Vốn đầu tư của CHS	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	46,523,076,331			5,402,415,950		0	51,925,492,281
- Tăng vốn trong năm trước	7,333,318,778			6,646,475,428		5,052,805,950	19,032,600,156
- Lãi trong năm trước					15,718,575,332		15,718,575,332
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác				7,333,318,778	15,718,575,332	911,831,890	23,963,726,000
Số dư cuối năm trước	53,856,395,109		0	4,715,572,600	0	4,140,974,060	62,712,941,769
Số dư đầu năm nay	53,856,395,109		0	4,715,572,600	0	4,140,974,060	62,712,941,769
Tăng năm nay							0
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					3,015,672,034		3,015,672,034
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác						4,140,974,060	4,140,974,060
Số dư cuối kỳ	53,856,395,109		0	4,715,572,600	3,015,672,034	0	61,587,639,743

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

53,856,395,109

0

53,856,395,109

Đầu năm

53,856,395,109

0

53,856,395,109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

1,895,179,300

73,968,734,747

75,863,914,047

Đầu năm

681,375,223

73,968,734,747

74,650,109,970

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

Năm nay

Năm trước

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

40,225,940,220

77,789,288,301

Trong đó :

Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh

1,533,671,698

2,482,045,149

Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính

43,200,720

84,898,080

Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước

5,748,577,671

10,248,843,532

Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	8,252,763,757	15,210,161,157
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	5,876,862,264	11,391,384,123
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	3,310,599,112	6,228,076,953
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	3,717,158,017	6,573,132,199
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	3,406,494,785	8,023,640,834
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ DVĐT	6,928,294,798	13,725,552,567
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	536,979,577	1,855,988,868
Doanh thu nền đất đường Cao Thắng	810,010,546	1,743,359,382
Doanh thu khác	61,327,275	222,205,457
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,225,940,220	77,789,288,301
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	1,514,095,152	2,143,994,187
Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	3,791,190,868	3,862,919,237
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	7,021,005,975	13,668,784,056
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	4,876,294,027	12,293,242,825
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	2,354,621,246	4,636,085,931
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	3,717,158,017	6,573,132,199
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	3,203,750,936	7,651,409,700
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ DVĐT	6,287,556,454	12,720,168,598
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	515,714,791	1,849,642,961
Giá vốn nền đất đường Cao Thắng	385,700,000	4,448,437,575
Giá vốn khác	36,000,000	185,577,273
Cộng	33,703,087,466	70,033,394,542
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,323,234,892	23,390,509,922
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	1,323,234,892	23,390,509,922
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tài chính khác		54,851,101
Cộng	0	54,851,101
5- Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí bằng tiền khác		0
Cộng	0	0
6- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,562,345,032	5,479,552,723
Chi phí vật liệu quản lý	3,239,700	8,510,008
Chi phí đồ dùng văn phòng	241,997,849	600,095,655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362,386,950	694,763,806
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550,113,277	2,060,515,142
Chi phí bằng tiền khác	615,596,713	2,091,529,419
Cộng	4,340,679,521	10,939,966,753
7- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	295,041,798	433,830
Cộng	295,041,798	433,830
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	24,687,904	0
Cộng	24,687,904	0
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,775,762,019	20,152,019,657
- Các khoản chi phí không được trừ	24,687,904	

- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận không chịu thuế)		0
- Thu nhập tính thuế	3,800,449,923	20,152,019,657
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	760,089,985	4,433,444,325
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,006,198,885	6,758,537,662
- Chi phí nhân công	16,350,869,204	29,125,638,354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,483,211,704	3,204,150,165
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,959,371,437	17,245,412,901
- Chi phí khác bằng tiền	10,268,803,661	24,694,473,314
Cộng	38,068,454,891	81,028,212,396

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



NGUYỄN VĂN THẢO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 2 NĂM 2016

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2016		SỐ PHÁT SINH 6T/2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	5,573,489		16,738,566,087	16,734,826,610	31,029,204,158	31,016,373,882	18,403,765	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	80,779,074,853		149,191,410,522	154,319,802,997	261,271,270,969	286,007,512,916	56,042,832,906	
121	TRÁI PHIẾU								
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	8,641,763,578		24,005,309,933	24,138,845,120	47,507,656,477	41,574,803,211	14,574,616,844	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			159,582,817	159,582,817	585,909,440	585,909,440		
136	PHẢI THU NỘI BỘ								
138	PHẢI THU KHÁC	632,584,579		169,095,783	180,018,451	306,789,508	395,372,598	544,001,489	
141	TẠM ỨNG	590,115,000		1,196,430,933	842,265,736	2,330,817,070	1,958,124,098	962,807,972	
142	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC								
144	CẤM CỐ, KÝ CƯỘC, KÝ QỦY NGẮN HẠN								
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			651,629,999	601,497,513	1,268,390,007	1,218,257,521	50,132,486	
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	490,297,491		130,861,200	92,724,451	176,762,800	524,209,346	142,850,945	
154	CHI PHÍ SXKD DỜ DANG		8,045,197	393,849,316	362,236,816	469,144,316	437,531,816	23,567,303	
156	THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA								
159	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO								
161	CHI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			3,024,146,088	3,024,146,088	5,551,277,689	5,551,277,689		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	56,244,945,491			449,622,200	2,909,090,909	449,622,200	58,704,414,200	
214	HAO MÒN TSCĐ		56,176,846,140	449,622,200	720,882,649	449,622,200	1,483,211,704		57,210,435,644
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	103,160,379,177						103,160,379,177	
221	ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN								
228	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC								
241	XDCB DỜ DANG	1,029,740,827		274,944,929	335,500,000	644,184,929	335,500,000	1,338,425,756	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	493,381,740		62,046,000	95,395,051	62,046,000	158,043,602	397,384,138	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	9,253,744,979		240,160,674	360,454,233	272,455,674	442,330,974	9,083,869,679	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3,842,160,872	5,653,002,471	5,565,222,326	12,078,029,050	9,564,482,950		1,328,614,772
334	PHẢI TRẢ CNV		5,822,724,912	6,762,600,082	7,895,443,209	17,277,824,929	16,251,740,684		4,796,640,667

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2016		SỐ PHÁT SINH 6T/2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ								
336	PHẢI TRẢ NỘI BỘ								
338	PHẢI TRẢ KHÁC		36,131,388,839	19,352,799,623	10,882,655,320	30,346,600,294	21,234,191,182		27,018,979,727
341	VAY DÀI HẠN								
344	NHẬN KÝ CƯỚC KÝ QỦY		10,487,092,472	270,000,000	454,000,000	512,500,000	699,400,000		10,673,992,472
347	THUẾ THU NHẬP HỒAN LẠI PHẢI TRẢ								
352	DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ								
353	QỦY KHEN THƯỞNG,PHÚC LỢI		10,541,904,298	517,875,000		4,926,821,445			5,615,082,853
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		948,386,735						948,386,735
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53,856,395,109						53,856,395,109
413	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ								
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4,715,572,600						4,715,572,600
415	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH								
417	QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP		4,140,974,060			4,140,974,060			
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			1,029,550,844	2,643,051,819	1,860,099,864	4,875,771,898		3,015,672,034
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			1,029,550,844	2,643,051,819	1,860,099,864	4,875,771,898		3,015,672,034
441	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB								
451	QỦY QUẢN LÝ CỦA CẤP TRÊN								
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		681,375,223	1,700,259,940	2,115,571,035	2,988,189,913	4,201,993,990		1,895,179,300
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		73,968,734,747						73,968,734,747
511	DOANH THU BÁN HÀNG			19,995,401,559	19,995,401,559	40,225,940,220	40,225,940,220		
515	DOANH THU HỢ TÀI CHÁNH			675,567,651	675,567,651	1,323,234,892	1,323,234,892		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			679,347,621	679,347,621	1,540,511,297	1,540,511,297		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			5,442,253,349	5,442,253,349	11,084,181,350	11,084,181,350		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			8,404,070,753	8,404,070,753	16,534,844,607	16,534,844,607		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			14,705,592,712	14,705,592,712	29,331,684,375	29,331,684,375		
635	CHI PHÍ TÀI CHÁNH								
641	CHI PHÍ BÁN HÀNG								
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			2,085,430,454	2,085,430,454	4,394,429,521	4,394,429,521		0
711	THU NHẬP KHÁC			294,322,516	294,322,516	295,041,798	295,041,798		

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2016		SỐ PHÁT SINH 6T/2016		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
811	CHI PHÍ KHÁC			24,687,904	24,687,904	24,687,904	24,687,904		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			409,547,220	409,547,220	760,089,985	760,089,985		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			19,814,560,109	19,814,560,109	39,332,913,683	39,332,913,683		
	TỔNG CỘNG	261,321,601,203	261,321,601,203	304,504,526,288	304,504,526,288	573,813,221,332	573,813,221,332	245,043,686,660	245,043,686,660

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



NGUYỄN VĂN THẢO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2/2016	6T/2016	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	15,831,950,657	15,831,950,657	15,831,950,657
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong	120	D (đồng)	0	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước	130	D (đồng)	0	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong	140	D (đồng)	0	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước	150	D (đồng)	0	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53,856,395,109	53,856,395,109	53,856,395,109
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX &	220	P (đồng)	0	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	5,405,639,509	8,978,573,510	28,501,679,906
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội	310	P (đồng)	5,405,639,509	8,978,573,510	24,360,705,846

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2/2016	6T/2016	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311		2,474,195,735	4,643,784,071	9,857,764,341
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2,474,195,735	4,643,784,071	9,857,764,341
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2,689,442,381	4,726,547,470	9,751,015,564
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TNDN	317		409,547,220	760,089,985	4,433,444,325
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	409,547,220	760,089,985	4,433,444,325
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	354,502,765	3,484,194,772	1,303,752,318
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		2,521,896,554	3,574,699,454	10,069,497,180
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	2,521,896,554	3,574,699,454	10,069,497,180
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	2,449,474,508	3,281,377,368	9,792,173,260
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0	0
- Thuế XNK	331		0	0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0	4,140,974,060
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0	4,140,974,060
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	4,140,974,060	911,831,890
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	1,328,614,772	1,328,614,772	3,842,160,872
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	15,344,441,596	32,100,528,925	59,716,016,807
10. Người quản lý doanh nghiệp	500				
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520				
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	391,500,000	783,000,000	2,358,000,000

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2/2016	6T/2016	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	391,500,000	783,000,000	2,248,500,000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	21,750,000	21,750,000	32,620,049
11. Người lao động	600				
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	298	300	302
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620				
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	7,429,012,959	15,302,000,459	26,380,000,000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	7,429,012,959	15,302,000,459	26,323,864,690
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8,309,858	8,501,111	7,263,760
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0	0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	84,028,000,000	84,028,000,000	80,400,000,000

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2/2016	6T/2016	Năm trước/ Số đầu kỳ
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4,623,000,000	4,623,000,000	8,787,000,000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	14,672,000,000	14,672,000,000	9,618,000,000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0	0

Lập biểu



Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Tuyết Nhung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016



Giám đốc

NGUYỄN VĂN THẢO